



NAM KY

LICH ANNAM

VỀ SAU TINH

TUẾ THỨ KỶ TỊ (NĂM 1869)

THÁY POTTEAUX,

là thông ngôn hạng nhất tại dinh quan Lại

thờ làm

Lịch này.



SAIGON

BAN IN NHÀ NƯỚC

1839.

HARVARD-YENCHING
LIBRARY



HARVARD UNIVERSITY
LIBRARY

811 (509) N

LỊCH ANNAM

THUỘC VỀ SÁU TỈNH NAM KÌ.

x

CE
73
-L69
1869

BIỆT ANNAM

THUỘC VỀ

SÁU TỈNH NAM KÌ

TUẾ THỨ KỶ TỊ (NĂM 1869).



SAIGON

BAN IN NHÀ NƯỚC

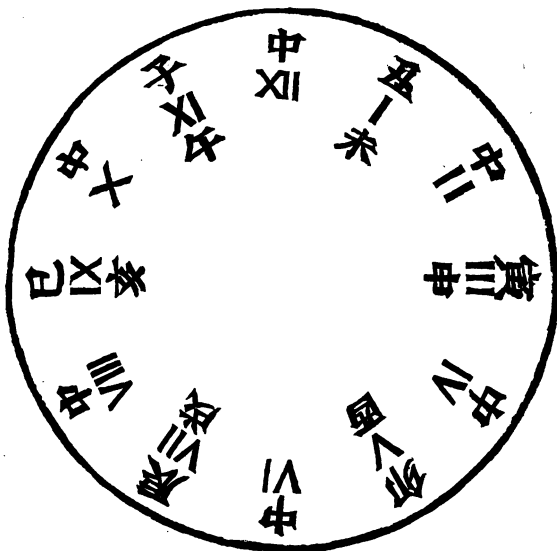
1869.

LÂU CHUÔNG VIÊN ĐỒ TÂY NAM.

CÁCH THỨC LẤU CHUÔNG LANGSA CÙNG ANNAM.

Đồng hồ giờ khất Langsa đi giáp một vòng chỉ chữ mười hai, là giờ thứ mười hai so giờ khất Annam cùng Langsa. Annam giờ tý giờ Ngọ là đồng hồ Langsa chữ mười một, kim nhỏ chỉ chữ mười một là giờ thứ mười một, như giữa giờ tý giờ Ngọ, thì kim lớn kim nhỏ hai kim giáp lại là giờ thứ mười hai; đến giờ Sửu, giờ Mùi kim nhỏ chỉ giờ thứ nhất, kim lớn đi giáp một vòng chỉ chữ mười hai là giờ thứ nhất; kim nhỏ đi một vòng, kim lớn đi giáp một vòng chỉ chữ mười hai là giờ ấy, các giờ khác cũng vậy.





西時刻錶行一周指十二字即十

二點參西南時刻南之字午即西

錶十一字小針指十一字大針指

十二字即十一點如子午中時大

小二針夾末即十二點至丑末小

針指一點大針轉行一周指十二

字即一點小針行一欵大針行一

同指嘅十二字乃是此時餘者比做

NÓI VỀ SỰ LẬP MÙA.

Lập xuân, từ ngày mồng tám tháng giêng Annam, giờ thứ tám ba mươi tám phút buổi chiều.

Lập hạ, từ ngày mười hai tháng năm Annam, giờ thứ ba mươi phút buổi chiều.

Lập thu, từ ngày mười tám tháng tám Annam, giờ thứ bảy ba mươi bốn phút buổi sớm mai.

Lập đông, từ ngày hai mươi tháng mười một, giờ thứ nhất hai mươi tám phút buổi sớm mai.

NÓI VỀ SỰ LẠ TRONG NĂM KỶ TỊ.

Năm nay có đặng hai lần nhật thực với hai lần nguyệt thực.

Hai nhật thực không thấy đặng trong nước Annam.

Hai nguyệt thực thì thấy đặng một lần trong nước Annam còn lần kia thì không có thấy đặng.

Ngày rằm tháng sáu Annam sẽ có nguyệt thực.

Giờ thứ sáu, hai mươi tám phút buổi chiều, thì sẽ thấy nguyệt thực.

Đến bảy giờ, bốn mươi sáu phút chiều, thì ăn nửa phần.

Đến chín giờ, chín phút chiều, thì ăn hết.

Đến mười giờ ba mươi hai phút chiều thì nhà ra nửa phần.

Đến mười một giờ, năm mươi một phút chiều, thì hết nguyệt thực.

詭立務事

立春正月初八日晚八點鐘三十八秒

立夏五月十二日晚三點鐘十秒

立秋八月十八日早七點鐘三十四秒

立冬十一月二十日早一點鐘二十八秒

說異事在巳巳年丙

今年有日食二次月食二次

日食二次在南邦丙不見食

月食二次在南邦丙見食一次存一次不見食

六月十五日晚六點鐘二十八秒有月食

至晚七點鐘四十六秒食半分

至晚九點鐘九秒食盡

至晚十點鐘三十二秒復還半分

至晚十一點鐘五十一秒復圓

Cho được hiểu trong lịch này mà biết ngày nào, tháng nào, mặt trăng thượng hay là khuyết thì dễ biết có đủ nghĩa :

Ai muốn biết mặt trăng làm sao thì phải coi những dấu kẻ một bên ngày tháng thì mới hiểu : như nửa mặt mà coi phía bên hữu thì nghĩa là trăng thượng nửa phần; dấu mặt tròn thì nghĩa là trăng tròn; dấu nửa mặt mà coi phía bên tả, thì nghĩa là khuyết nửa phần, lại dấu tròn mà đen thì nghĩa là mới có trăng.

Trong lịch này có ba thứ chữ, là chữ Langsa, chữ quốc ngữ và chữ Annam, làm vậy ai muốn coi thì dễ.



許得曆中而諳詳何日何月月升
或缺則易曉是義 凡人欲識月
暈如何卽看視日月一邊跡始曉
如半面看視右邊卽是月升半分
跡面圓卽是月圓半面跡看視左
邊卽是缺半分又圓跡而黑卽是
初出月 曆中三字樣浪沙字國
語字安南字凡人意欲看視則得





Lập xuân, từ
tám ba mươi t

Lập hạ, từ
phút buổi chi

Lập thu, từ
ba mươi bốn

Lập đông, từ
hai mươi tám

NÓI

Năm nay có
Hai nhật th
Hai nguyệt
còn lần kia th
Ngày rằm t
Giờ thứ sáu
thực.

Đến bảy gi
Đến chín g
Đến mười
Đến mười
thực.

DAYS	THÁNG GIÊNG ANNAM				DAYS	THÁNG HAI ANNAM				DAYS	
	南一月 Tháng giêng 月大					南二月 Tháng nhì 月大					
	FÉVRIER					MARS					
1	1	Thứ năm	第 五	11	J	1	1	Thứ Bảy	第 七	13	S
2	2	" sáu	" 六	12	V	2	2	Chúa nhật	主 日	14	D
3	3	" Bảy	" 七	13	S	3	3	Thứ hai	第 二	15	L
4	4	Chúa nhật	主 日	14	D	4	4	" Ba	" 三	16	M
5	5	Thứ hai	第 二	15	L	5	5	" tư	" 四	17	M
6	6	" Ba	" 三	16	M	6	6	" năm	" 五	18	J
7	7	" tư	" 四	17	M	7	7	" sáu	" 六	19	V
8	8	" năm	" 五	18	J	8	8	" Bảy	" 七	20	S
9	9	" sáu	" 六	19	V	9	9	Chúa nhật	主 日	21	D
10	10	" Bảy	" 七	20	S	10	10	Thứ hai	第 二	22	L
11	11	Chúa nhật	主 日	21	D	11	11	" Ba	" 三	23	M
12	12	Thứ hai	第 二	22	L	12	12	" tư	" 四	24	M
13	13	" Ba	" 三	23	M	13	13	" năm	" 五	25	J
14	14	" tư	" 四	24	M	14	14	" sáu	" 六	26	V
15	15	" năm	" 五	25	J	15	15	" Bảy	" 七	27	S
16	16	" sáu	" 六	26	V	16	16	Chúa nhật	主 日	28	D
17	17	" Bảy	" 七	27	S	17	17	Thứ hai	第 二	29	L
18	18	Chúa nhật	主 日	28	D	18	18	" Ba	" 三	30	M
						19	19	" tư	" 四	31	M
THÁNG BA TÂY					MARS						
19	19	Thứ hai	第 二	7	L	20	1	Thứ năm	第 五	1	J
20	20	" Ba	" 三	2	M	21	2	" sáu	" 六	2	V
21	21	" tư	" 四	3	M	22	3	" Bảy	" 七	3	S
22	22	" năm	" 五	4	J	23	4	Chúa nhật	主 日	4	D
23	23	" sáu	" 六	5	V	24	5	Thứ hai	第 二	5	L
24	24	" Bảy	" 七	6	S	25	6	" Ba	" 三	6	M
25	25	Chúa nhật	主 日	7	D	26	7	" tư	" 四	7	M
26	26	Thứ hai	第 二	8	L	27	8	" năm	" 五	8	J
27	27	" Ba	" 三	9	M	28	9	" sáu	" 六	9	V
28	28	" tư	" 四	10	M	29	10	" Bảy	" 七	10	S
29	29	" năm	" 五	11	J	30	11	Chúa nhật	主 日	11	D
30	30	" sáu	" 六	12	V						

DẦU MẶT TRĂNG		THÁNG BA				DẦU MẶT TRĂNG		THÁNG TƯ			
		ANNAM						ANNAM			
		同 三 月						同 四 月			
		Tháng thiếu						Tháng đủ			
		月 小						月 大			
		AVRIL						MAY			
1	刀一	Thứ hai	第 二	12	L	1	刀一	Thứ ba	第 三	11	M
2	刀二	" ba	" 三	13	M	2	刀二	" tư	" 四	12	M
3	刀三	" tư	" 四	14	M	3	刀三	" năm	" 五	13	J
4	刀四	" năm	" 五	15	J	4	刀四	" sáu	" 六	14	V
5	刀五	" sáu	" 六	16	V	5	刀五	" bảy	" 七	15	S
6	刀六	" bảy	" 七	17	S	6	刀六	Chúa nhật	主 日	16	D
7	刀七	Chúa nhật	主 日	18	D	7	刀七	Thứ hai	第 二	17	L
8	刀八	Thứ hai	第 二	19	L	8	刀八	" ba	" 三	18	M
9	刀九	" ba	" 三	20	M	9	刀九	" tư	" 四	19	M
10	刀十	" tư	" 四	21	M	10	刀十	" năm	" 五	20	J
11	十一	" năm	" 五	22	J	11	十一	" sáu	" 六	21	V
12	十二	" sáu	" 六	23	V	12	十二	" bảy	" 七	22	S
13	十三	" bảy	" 七	24	S	13	十三	Chúa nhật	主 日	23	D
14	十四	Chúa nhật	主 日	25	D	14	十四	Thứ hai	第 二	24	L
15	十五	Thứ hai	第 二	26	L	15	十五	" ba	" 三	25	M
16	十六	" ba	" 三	27	M	16	十六	" tư	" 四	26	M
17	十七	" tư	" 四	28	M	17	十七	" năm	" 五	27	J
18	十八	" năm	" 五	29	J	18	十八	" sáu	" 六	28	V
19	十九	" sáu	" 六	30	V	19	十九	" bảy	" 七	29	S
						20	廿	Chúa nhật	主 日	30	D
						21	廿一	Thứ hai	第 二	31	L
		THÁNG NĂM TÂY		MAY				THÁNG SAU TÂY		JUIN	
20	廿	Thứ bảy	第 七	1	S	22	廿二	Thứ ba	第 三	1	M
21	廿一	Chúa nhật	主 日	2	D	23	廿三	" tư	" 四	2	M
22	廿二	Thứ hai	第 二	3	L	24	廿四	" năm	" 五	3	J
23	廿三	" ba	" 三	4	M	25	廿五	" sáu	" 六	4	V
24	廿四	" tư	" 四	5	M	26	廿六	" bảy	" 七	5	S
25	廿五	" năm	" 五	6	J	27	廿七	Chúa nhật	主 日	6	D
26	廿六	" sáu	" 六	7	V	28	廿八	Thứ hai	第 二	7	L
27	廿七	" bảy	" 七	8	S	29	廿九	" ba	" 三	8	M
28	廿八	Chúa nhật	主 日	9	D	30	卅	" tư	" 四	9	M
29	廿九	Thứ hai	第 二	10	L						

DẦU MẶT TRĂNG		THÁNG NĂM		DẦU MẶT TRĂNG		THÁNG SAU		DẦU MẶT TRĂNG			
		ANNAM				ANNAM					
		南五月		JUN		南六月		JUILLET			
		Tháng thiêu				Tháng đừ					
		月小				月大					
1	刀一	Thứ năm	第 五	10	J	1	刀一	Thứ sáu	第 六	9	V
2	刀二	" sáu	" 六	11	V	2	刀二	" bảy	" 七	10	S
3	刀三	" bảy	" 七	12	S	3	刀三	Chúa nhật	主 日	11	D
4	刀四	Chúa nhật	主 日	13	D	4	刀四	Thứ hai	第 二	12	L
5	刀五	Thứ hai	第 二	14	L	5	刀五	" ba	" 三	13	M
6	刀六	" ba	" 三	15	M	6	刀六	" tư	" 四	14	M
7	刀七	" tư	" 四	16	M	7	刀七	" năm	" 五	15	J
8	刀八	" năm	" 五	17	J	8	刀八	" sáu	" 六	16	V
9	刀九	" sáu	" 六	18	V	9	刀九	" bảy	" 七	17	S
10	刀十	" bảy	" 七	19	S	10	刀十	Chúa nhật	主 日	18	D
11	十一	Chúa nhật	主 日	20	D	11	十一	Thứ hai	第 二	19	L
12	十二	Thứ hai	第 二	21	L	12	十二	" ba	" 三	20	M
13	十三	" ba	" 三	22	M	13	十三	" tư	" 四	21	M
14	十四	" tư	" 四	23	M	14	十四	" năm	" 五	22	J
15	十五	" năm	" 五	24	J	15	十五	" sáu	" 六	23	V
16	十六	" sáu	" 六	25	V	16	十六	" bảy	" 七	24	S
17	十七	" bảy	" 七	26	S	17	十七	Chúa nhật	主 日	25	D
18	十八	Chúa nhật	主 日	27	D	18	十八	Thứ hai	第 二	26	L
19	十九	Thứ hai	第 二	28	L	19	十九	" ba	" 三	27	M
20	廿一	" ba	" 三	29	M	20	廿一	" tư	" 四	28	M
21	廿二	" tư	" 四	30	M	21	廿二	" năm	" 五	29	J
						22	廿三	" sáu	" 六	30	V
						23	廿三	" bảy	" 七	31	S
		THÁNG BẢY	TÂY	JUILLET							
22	廿三	Thứ năm	第 五	1	J						
23	廿四	" sáu	" 六	2	V						
24	廿五	" bảy	" 七	3	S						
25	廿六	Chúa nhật	主 日	4	D	24	廿四	Chúa nhật	主 日	1	D
26	廿七	Thứ hai	第 二	5	L	25	廿五	Thứ hai	第 二	2	L
27	廿八	" ba	" 三	6	M	26	廿六	" ba	" 三	3	M
28	廿九	" tư	" 四	7	M	27	廿七	" tư	" 四	4	M
29	三十	" năm	" 五	8	J	28	廿八	" năm	" 五	5	J
						29	廿九	" sáu	" 六	6	V
						30	卅	" bảy	" 七	7	S
								THÁNG TÁM	TÂY	AÔÛT	

DẤU MẶT TRĂNG	THÁNG BẢY				DẤU MẶT TRĂNG	THÁNG TÁM				SEPTEMBRE				
	ANNAM					ANNAM								
	南七月					八月								
	Tháng thiếu 月小					Tháng thiếu 月小								
AOÛT					SEPTEMBRE									
●	1	刀一	Chúa nhật	主 日	8	D	●	1	刀一	Thứ Hai	第 二	6	L	
	2	刀二	Thứ Hai	第 二	9	L		2	刀二	" Ba	" 三	7	M	
	3	刀三	" Ba	" 三	10	M		3	刀三	" Tư	" 四	8	M	
	4	刀四	" Tư	" 四	11	M		4	刀四	" Năm	" 五	9	J	
	5	刀五	" Năm	" 五	12	J		5	刀五	" Sáu	" 六	10	V	
	6	刀六	" Sáu	" 六	13	V		6	刀六	" Bảy	" 七	11	S	
	7	刀七	" Bảy	" 七	14	S		7	刀七	Chúa nhật	主 日	12	D	
	8	刀八	Chúa nhật	主 日	15	D		8	刀八	Thứ Hai	第 二	13	L	
	9	刀九	Thứ Hai	第 二	16	L		9	刀九	" Ba	" 三	14	M	
	10	刀十	" Ba	" 三	17	M		10	刀十	" Tư	" 四	15	M	
	11	十一	" Tư	" 四	18	M		11	十一	" Năm	" 五	16	J	
	12	十二	" Năm	" 五	19	J		12	十二	" Sáu	" 六	17	V	
	13	十三	" Sáu	" 六	20	V		13	十三	" Bảy	" 七	18	S	
	14	十四	" Bảy	" 七	21	S		14	十四	Chúa nhật	主 日	19	D	
	15	十五	Chúa nhật	主 日	22	D		15	十五	Thứ Hai	第 二	20	L	
	16	十六	Thứ Hai	第 二	23	L		16	十六	" Ba	" 三	21	M	
	17	十七	" Ba	" 三	24	M		17	十七	" Tư	" 四	22	M	
	18	十八	" Tư	" 四	25	M		18	十八	" Năm	" 五	23	J	
	19	十九	" Năm	" 五	26	J		19	十九	" Sáu	" 六	24	V	
	20	廿	" Sáu	" 六	27	V		20	廿	" Bảy	" 七	25	S	
	21	廿一	" Bảy	" 七	28	S		21	廿一	Chúa nhật	主 日	26	D	
	22	廿二	Chúa nhật	主 日	29	D		22	廿二	Thứ Hai	第 二	27	L	
	23	廿三	Thứ Hai	第 二	30	L		23	廿三	" Ba	" 三	28	M	
	24	廿四	" Ba	" 三	31	M		24	廿四	" Tư	" 四	29	M	
								25	廿五	" Năm	" 五	30	J	
	TRĂNG CHÍN TÂY					SEPTEMBRE								
	25	廿五	Thứ Tư	第 四	1	M		TRĂNG MƯỜI TÂY					1	V
	26	廿六	" Năm	" 五	2	J		26	廿六	Thứ Sáu	第 六	2	S	
	27	廿七	" Sáu	" 六	3	V		27	廿七	" Bảy	" 七	3	D	
	28	廿八	" Bảy	" 七	4	S		28	廿八	Chúa nhật	主 日	4	L	
	29	廿九	Chúa nhật	主 日	5	D		29	廿九	Thứ Hai	第 二			

DẤU MẶT TRĂNG	THÁNG CHÍN					DẤU MẶT TRĂNG	THÁNG MƯỜI					DẤU MẶT TRĂNG	
	ANNAM						ANNAM						
	閏 九 月 Tháng cửu 月 九						閏 十 月 Tháng thiêu 月 小						
					OC TOBRE								NOVEMBRE
●	1	刀一	Thứ ba	第 五	5 M	●	1	刀一	Thứ năm	第 五	4 J		
	2	刀二	" tu'	" 四	6 M		2	刀二	" sáu	" 六	5 V		
	3	刀三	" năm	" 五	7 J		3	刀三	" bảy	" 七	6 S		
	4	刀四	" sáu	" 六	8 V		4	刀四	Chúa nhật	主 日	7 D		
	5	刀五	" bảy	" 七	9 S		5	刀五	Thứ hai	第 二	8 L		
	6	刀六	Chúa nhật	主 日	10 D		6	刀六	" ba	" 三	9 M		
	7	刀七	Thứ hai	第 二	11 L		7	刀七	" tư'	" 四	10 M		
	8	刀八	" ba	" 三	12 M		8	刀八	" năm	" 五	11 J		
	9	刀九	" tư'	" 四	13 M		9	刀九	" sáu	" 六	12 V		
	10	刀十	" năm	" 五	14 J		10	刀十	" bảy	" 七	13 S		
	11	十一	" sáu	" 六	15 V		11	十一	Chúa nhật	主 日	14 D		
	12	十二	" bảy	" 七	16 S		12	十二	Thứ hai	第 二	15 L		
	13	十三	Chúa nhật	主 日	17 D		13	十三	" ba	" 三	16 M		
	14	十四	Thứ hai	第 二	18 L		14	十四	" tư'	" 四	17 M		
	15	十五	" ba	" 三	19 M		15	十五	" năm	" 五	18 J		
◎	16	十六	" tư'	" 四	20 M	◎	16	十六	" sáu	" 六	19 V		
	17	十七	" năm	" 五	21 J		17	十七	" bảy	" 七	20 S		
	18	十八	" sáu	" 六	22 V		18	十八	Chúa nhật	主 日	21 D		
	19	十九	" bảy	" 七	23 S		19	十九	Thứ hai	第 二	22 L		
	20	廿	Chúa nhật	主 日	24 D		20	廿	" ba	" 三	23 M		
	21	廿一	Thứ hai	第 二	25 L		21	廿一	" tư'	" 四	24 M		
	22	廿二	" ba	" 三	26 M		22	廿二	" năm	" 五	25 J		
	23	廿三	" tư'	" 四	27 M		23	廿三	" sáu	" 六	26 V		
	24	廿四	" năm	" 五	28 J		24	廿四	" bảy	" 七	27 S		
	25	廿五	" sáu	" 六	29 V		25	廿五	Chúa nhật	主 日	28 D		
	26	廿六	" bảy	" 七	30 S		26	廿六	Thứ hai	第 二	29 L		
	27	廿七	Chúa nhật	主 日	31 D		27	廿七	" ba	" 三	30 M		
	THÁNG MƯỜI MỘT TÂY NOVEMBRE						THÁNG CHẠP TÂY DÉCEMBRE						
	28	廿八	Thứ hai	第 二	1 L		28	廿八	Thứ tư	第 四			
	29	廿九	" ba	" 三	2 M		29	" năm	" 五				
	30	卅	" tư'	" 四	3 M								

DẤU MẶT TRĂNG		THÁNG MƯỜI MỘT					DẤU MẶT TRĂNG		THÁNG CHẬP				
		ANNAM							ANNAM				
		十一月 Tháng dủ 月 九					DECEMBRE		十二月 Tháng dủ 月 九				
									JANVIER				
1	日一	Thứ sáu	第 六	元	3	V	1	日一	Chúa nhật	主 日	1	D	
2	日二	" bảy	" 七	七	4	S	2	日二	Thứ hai	第 二	3	L	
3	日三	Chúa nhật	主 日	五	5	D	3	日三	" ba	" 三	4	M	
4	日四	Thứ hai	第 二	六	6	L	4	日四	" tư	" 四	5	M	
5	日五	" ba	" 三	七	7	M	5	日五	" năm	" 五	6	J	
6	日六	" tư	" 四	八	8	M	6	日六	" sáu	" 六	7	V	
7	日七	" năm	" 五	九	9	J	7	日七	" bảy	" 七	8	S	
8	日八	" sáu	" 六	十	10	V	8	日八	Chúa nhật	主 日	9	D	
9	日九	" bảy	" 七	十一	11	S	9	日九	Thứ hai	第 二	10	L	
10	日十	Chúa nhật	主 日	十二	12	D	10	日十	" ba	" 三	11	M	
11	日十一	Thứ hai	第 二	十三	13	L	11	日十一	" tư	" 四	12	M	
12	日十二	" ba	" 三	十四	14	M	12	日十二	" năm	" 五	13	J	
13	日十三	" tư	" 四	十五	15	M	13	日十三	" sáu	" 六	14	V	
14	日十四	" năm	" 五	十六	16	J	14	日十四	" bảy	" 七	15	S	
15	日十五	" sáu	" 六	十七	17	V	15	日十五	Chúa nhật	主 日	16	D	
16	日十六	" bảy	" 七	十八	18	S	16	日十六	Thứ hai	第 二	17	L	
17	日十七	Chúa nhật	主 日	十九	19	D	17	日十七	" ba	" 三	18	M	
18	日十八	Thứ hai	第 二	二十	20	L	18	日十八	" tư	" 四	19	M	
19	日十九	" ba	" 三	二十一	21	M	19	日十九	" năm	" 五	20	J	
20	日二十	" tư	" 四	二十二	22	M	20	日二十	" sáu	" 六	21	V	
21	日二十一	" năm	" 五	二十三	23	J	21	日二十一	" bảy	" 七	22	S	
22	日二十二	" sáu	" 六	二十四	24	V	22	日二十二	Chúa nhật	主 日	23	D	
23	日二十三	" bảy	" 七	二十五	25	S	23	日二十三	Thứ hai	第 二	24	L	
24	日二十四	Chúa nhật	主 日	二十六	26	D	24	日二十四	" ba	" 三	25	M	
25	日二十五	Thứ hai	第 二	二十七	27	L	25	日二十五	" tư	" 四	26	M	
26	日二十六	" ba	" 三	二十八	28	M	26	日二十六	" năm	" 五	27	J	
27	日二十七	" tư	" 四	二十九	29	M	27	日二十七	" sáu	" 六	28	V	
28	日二十八	" năm	" 五	三十	30	J	28	日二十八	" bảy	" 七	29	S	
29	日二十九	" sáu	" 六	三十一	31	V	29	日二十九	Chúa nhật	主 日	30	D	
							30	日三十	Thứ hai	第 二	31	L	
		THÁNG GIÊNG TÂY					JANVIER						
30	日三十	Thứ bảy	第 七		1	J							



DAYS		THÁNG BA				ANNAM		THÁNG TƯ		ANNAM		MAY	
		同 三 月						同 四 月					
DAYS		Tháng thiếu				ANNAM		Tháng đủ		ANNAM		MAY	
		月 小						月 大					
DAYS		ANNAM				ANNAM		ANNAM		ANNAM		ANNAM	
DAYS		ANNAM				ANNAM		ANNAM		ANNAM		ANNAM	
1	刀一	Thứ hai	第 二	12	L	1	刀一	Thứ ba	第 三	11	M		
2	刀二	" ba	" 三	13	M	2	刀二	" tư	" 四	12	M		
3	刀三	" tư	" 四	14	M	3	刀三	" năm	" 五	13	J		
4	刀四	" năm	" 五	15	J	4	刀四	" sáu	" 六	14	V		
5	刀五	" sáu	" 六	16	V	5	刀五	" bảy	" 七	15	S		
6	刀六	" bảy	" 七	17	S	6	刀六	Chúa nhật	主 日	16	D		
7	刀七	Chúa nhật	主 日	18	D	7	刀七	Thứ hai	第 二	17	L		
8	刀八	Thứ hai	第 二	19	L	8	刀八	" ba	" 三	18	M		
9	刀九	" ba	" 三	20	M	9	刀九	" tư	" 四	19	M		
10	刀十	" tư	" 四	21	M	10	刀十	" năm	" 五	20	J		
11	刀十一	" năm	" 五	22	J	11	刀十一	" sáu	" 六	21	V		
12	刀十二	" sáu	" 六	23	V	12	刀十二	" bảy	" 七	22	S		
13	刀十三	" bảy	" 七	24	S	13	刀十三	Chúa nhật	主 日	23	D		
14	刀十四	Chúa nhật	主 日	25	D	14	刀十四	Thứ hai	第 二	24	L		
15	刀十五	Thứ hai	第 二	26	L	15	刀十五	" ba	" 三	25	M		
16	刀十六	" ba	" 三	27	M	16	刀十六	" tư	" 四	26	M		
17	刀十七	" tư	" 四	28	M	17	刀十七	" năm	" 五	27	J		
18	刀十八	" năm	" 五	29	J	18	刀十八	" sáu	" 六	28	V		
19	刀十九	" sáu	" 六	30	V	19	刀十九	" bảy	" 七	29	S		
						20	刀二十	Chúa nhật	主 日	30	D		
						21	刀廿一	Thứ hai	第 二	31	L		
		THÁNG NĂM TÂY				MAT							
20	廿一	Thứ bảy	第 七	1	S	22	廿三	Thứ ba	第 三	1	M		
21	廿二	Chúa nhật	主 日	2	D	23	廿四	" tư	" 四	2	M		
22	廿三	Thứ hai	第 二	3	L	24	廿五	" năm	" 五	3	J		
23	廿四	" ba	" 三	4	M	25	廿六	" sáu	" 六	4	V		
24	廿五	" tư	" 四	5	M	26	廿七	" bảy	" 七	5	S		
25	廿六	" năm	" 五	6	J	27	廿八	Chúa nhật	主 日	6	D		
26	廿七	" sáu	" 六	7	V	28	廿九	Thứ hai	第 二	7	L		
27	廿八	" bảy	" 七	8	S	29	三十	" ba	" 三	8	M		
28	廿九	Chúa nhật	主 日	9	D	30		" tư	" 四	9	M		
29	三十	Thứ hai	第 二	10	L								

DƯƠNG LỊCH		THÁNG NĂM				DƯƠNG LỊCH		THÁNG SAU						
		ANNAM						ANNAM						
		南五月						南六月						
		Tháng thiếu						Tháng đủ						
		月小						月大						
		JUN						JUILLET						
1	刀一	Thứ năm	第	五	10	J	1	刀一	Thứ sáu	第	六	9	V	
2	刀二	"	sáu	"	11	V	2	刀二	"	bảy	"	10	S	
3	刀三	"	bảy	"	12	S	3	刀三	Chúa nhật	主	日	11	D	
4	刀四	Chúa nhật	主	日	13	D	4	刀四	Thứ hai	第	二	12	L	
5	刀五	Thứ hai	第	二	14	L	5	刀五	"	ba	"	13	M	
6	刀六	"	ba	"	15	M	6	刀六	"	tứ	"	14	M	
7	刀七	"	tứ	"	16	M	7	刀七	"	năm	"	15	J	
8	刀八	"	năm	"	17	J	8	刀八	"	sáu	"	16	V	
9	刀九	"	sáu	"	18	V	9	刀九	"	bảy	"	17	S	
10	刀十	"	bảy	"	19	S	10	刀十	Chúa nhật	主	日	18	D	
11	十一	Chúa nhật	主	日	20	D	11	十一	Thứ hai	第	二	19	L	
12	十二	Thứ hai	第	二	21	L	12	十二	"	ba	"	20	M	
13	十三	"	ba	"	22	M	13	十三	"	tứ	"	21	M	
14	十四	"	tứ	"	23	M	14	十四	"	năm	"	22	J	
15	十五	"	năm	"	24	J	15	十五	"	sáu	"	23	V	
16	十六	"	sáu	"	25	V	16	十六	"	bảy	"	24	S	
17	十七	"	bảy	"	26	S	17	十七	Chúa nhật	主	日	25	D	
18	十八	Chúa nhật	主	日	27	D	18	十八	Thứ hai	第	二	26	L	
19	十九	Thứ hai	第	二	28	L	19	十九	"	ba	"	27	M	
20	廿一	"	ba	"	29	M	20	廿一	"	tứ	"	28	M	
21	廿二	"	tứ	"	30	M	21	廿二	"	năm	"	29	J	
22	廿三						22	廿三	"	sáu	"	30	V	
23	廿四						23	廿四	"	bảy	"	31	S	
THÁNG BẢY TÂY						JUILLET								
22	廿二	Thứ năm	第	五	1		THÁNG TÁM TÂY						AÔÛT	
23	廿三	"	sáu	"	2		24	廿四	Chúa nhật	主	日	1	D	
24	廿四	"	bảy	"	3		25	廿五	Thứ hai	第	二	2	L	
25	廿五	Chúa nhật	主	日	4		26	廿六	"	ba	"	3	M	
26	廿六	Thứ hai	第	二	5		27	廿七	"	tứ	"	4	M	
27	廿七	"	ba	"	6		28	廿八	"	năm	"	5	J	
28	廿八	"	tứ	"	7		29	廿九	"	sáu	"	6	V	
29	廿九	"	năm	"	8		30	卅	"	bảy	"	7	S	

DẤU MẶT TRĂNG		THÁNG BẢY				DẤU MẶT TRĂNG		THÁNG TÁM			
		ANNAM		AOÛT				ANNAM		SEPTEMBRE	
		南七月						南八月			
		Tháng thiếu						Tháng thiếu			
		月小						月小			
1	刀一	Chúa nhật	主日	8	D	1	刀一	Thứ hai	第二	6	L
2	刀二	Thứ hai	第二	9	L	2	刀二	" ba	第三	7	M
3	刀三	" ba	第三	10	M	3	刀三	" tư	第四	8	M
4	刀四	" tư	第四	11	M	4	刀四	" năm	第五	9	J
5	刀五	" năm	第五	12	J	5	刀五	" sáu	第六	10	V
6	刀六	" sáu	第六	13	V	6	刀六	" bảy	第七	11	S
7	刀七	" bảy	第七	14	S	7	刀七	Chúa nhật	主日	12	D
8	刀八	Chúa nhật	主日	15	D	8	刀八	Thứ hai	第二	13	L
9	刀九	Thứ hai	第二	16	L	9	刀九	" ba	第三	14	M
10	刀十	" ba	第三	17	M	10	刀十	" tư	第四	15	M
11	十一	" tư	第四	18	M	11	十一	" năm	第五	16	J
12	十二	" năm	第五	19	J	12	十二	" sáu	第六	17	V
13	十三	" sáu	第六	20	V	13	十三	" bảy	第七	18	S
14	十四	" bảy	第七	21	S	14	十四	Chúa nhật	主日	19	D
15	十五	Chúa nhật	主日	22	D	15	十五	Thứ hai	第二	20	L
16	十六	Thứ hai	第二	23	L	16	十六	" ba	第三	21	M
17	十七	" ba	第三	24	M	17	十七	" tư	第四	22	M
18	十八	" tư	第四	25	M	18	十八	" năm	第五	23	J
19	十九	" năm	第五	26	J	19	十九	" sáu	第六	24	V
20	廿	" sáu	第六	27	V	20	廿	" bảy	第七	25	S
21	廿一	" bảy	第七	28	S	21	廿一	Chúa nhật	主日	26	D
22	廿二	Chúa nhật	主日	29	D	22	廿二	Thứ hai	第二	27	L
23	廿三	Thứ hai	第二	30	L	23	廿三	" ba	第三	28	M
24	廿四	" ba	第三	31	M	24	廿四	" tư	第四	29	M
						25	廿五	" năm	第五	30	J
TRĂNG CHÍN TÂY - SEPTEMBRE						TRĂNG MƯỜI TÂY - OCTOBRE					
25	廿五	Thứ tư	第四	1	M	26	廿六	Thứ sáu	第六	1	V
26	廿六	" năm	第五	2	J	27	廿七	" bảy	第七	2	S
27	廿七	" sáu	第六	3	V	28	廿八	Chúa nhật	主日	3	D
28	廿八	" bảy	第七	4	S	29	廿九	Thứ hai	第二	4	L
29	廿九	Chúa nhật	主日	5	D						

DẦU MẶT TRĂNG		THANG MƯỜI MỘT					DẦU MẶT TRĂNG		THÁNG CHẬP				
		ANNAM							ANNAM				
		十一月 Tháng dũ 月 大							十二月 Tháng dũ 月 大				
		DECEMBER							JANVIER				
1	日一	Thứ sáu	第六	3	V	1	日一	Chủ nhật	主日	2	D		
2	日二	Thứ bảy	第七	4	S	2	日二	Thứ hai	第 二	3	L		
3	日三	Chủ nhật	主 日	5	D	3	日三	Thứ ba	第 三	4	M		
4	日四	Thứ hai	第 二	6	L	4	日四	Thứ tư	第 四	5	N		
5	日五	Thứ ba	第 三	7	M	5	日五	Thứ năm	第 五	6	J		
6	日六	Thứ tư	第 四	8	M	6	日六	Thứ sáu	第 六	7	V		
7	日七	Thứ năm	第 五	9	J	7	日七	Thứ bảy	第 七	8	S		
8	日八	Thứ sáu	第 六	10	V	8	日八	Chủ nhật	主 日	9	D		
9	日九	Thứ bảy	第 七	11	S	9	日九	Thứ hai	第 二	10	L		
10	日十	Chủ nhật	主 日	12	D	10	日十	Thứ ba	第 三	11	M		
11	日十一	Thứ hai	第 二	13	L	11	日十一	Thứ tư	第 四	12	N		
12	日十二	Thứ ba	第 三	14	M	12	日十二	Thứ năm	第 五	13	J		
13	日十三	Thứ tư	第 四	15	M	13	日十三	Thứ sáu	第 六	14	V		
14	日十四	Thứ năm	第 五	16	J	14	日十四	Thứ bảy	第 七	15	S		
15	日十五	Thứ sáu	第 六	17	V	15	日十五	Chủ nhật	主 日	16	D		
16	日十六	Thứ bảy	第 七	18	S	16	日十六	Thứ hai	第 二	17	L		
17	日十七	Chủ nhật	主 日	19	D	17	日十七	Thứ ba	第 三	18	N		
18	日十八	Thứ hai	第 二	20	L	18	日十八	Thứ tư	第 四	19	M		
19	日十九	Thứ ba	第 三	21	M	19	日十九	Thứ năm	第 五	20	J		
20	日二十	Thứ tư	第 四	22	M	20	日二十	Thứ sáu	第 六	21	V		
21	日二十一	Thứ năm	第 五	23	J	21	日二十一	Thứ bảy	第 七	22	S		
22	日二十二	Thứ sáu	第 六	24	V	22	日二十二	Chủ nhật	主 日	23	D		
23	日二十三	Thứ bảy	第 七	25	S	23	日二十三	Thứ hai	第 二	24	L		
24	日二十四	Chủ nhật	主 日	26	D	24	日二十四	Thứ ba	第 三	25	M		
25	日二十五	Thứ hai	第 二	27	L	25	日二十五	Thứ tư	第 四	26	M		
26	日二十六	Thứ ba	第 三	28	M	26	日二十六	Thứ năm	第 五	27	J		
27	日二十七	Thứ tư	第 四	29	M	27	日二十七	Thứ sáu	第 六	28	V		
28	日二十八	Thứ năm	第 五	30	J	28	日二十八	Thứ bảy	第 七	29	S		
29	日二十九	Thứ sáu	第 六	31	V	29	日二十九	Chủ nhật	主 日	30	D		
						30	日三十	Thứ hai	第 二	31	L		
		THÁNG GIÊNG TÂY							JANVIER				
30	日三十	Thứ bảy	第 七	1	J								





TÊN ÔNG NGUYỄN SOÁI VÀ TÊN CÁC QUAN HẦU QUAN NGUYỄN SOÁI

Ông Ohier, là quan nguyên soái tổng thông cả việc Binh dân sáu tỉnh, toàn quyền đại thần.

- « Olry, là ông quan ba thù, hầu quan nguyên soái.
- « Denans, là ông quan ba hầu gần quan nguyên soái.
- « De Grancey, là ông quan hai hầu gần quan nguyên soái.
- « De Montjon, là ông quan ba làm kí lục coi các việc thơ giấy quan nguyên soái.

TÊN CÁC ÔNG QUAN LỚN.

Ông Faron, là ông quan lãnh binh hay cả đạo binh bộ.

Ông Jore, là ông quan năm coi việc binh lương.

Ông Vial, là ông quan lại bộ thượng thư.

Ông Conquérant, làm chương lý tam tòa.

Ông Girard, coi các việc tính toán.

Ông Brossard de Corbigny, là ông quan năm làm chương vệ hay cả đạo binh thù.

Đức cha Miche, hay các bôn đạo Nam kỳ, và hay kẻ có đạo trong địa phận Cao-mên cùng Saigon.

SOÁI PHỦ LẠI BỘ THƯỢNG THỢ TÒA.

Ông Vial, soái phủ lại bộ thượng thợ.

- « Laugier, tá lý phó thượng thợ.
 - « Cô tràng, nhì hạng tham biện, thông dịch đảng tự.
 - « Richaud, coi tòa thứ nhất.
 - « Desmier, coi tòa thứ hai.
 - « Guiraud, coi tòa thứ ba.
 - « d'Audigier, hạng nhì coi tòa thứ ba.
 - « Potteaux, thông ngôn Phalangsa nhất hạng.
-

Hạp-cang, kí lục nhất hạng.

- | | | |
|-------------------|-----------|-----------|
| Mai, | — | — |
| Hàng, | — | hạng nhì. |
| Sứ, | — | — |
| Hành, | — | — |
| Chánh, | — | hạng ba. |
| Thọ, | — | — |
| Khánh, thông ngôn | hạng nhì. | |
| Bình, | — | hạng ba. |
| Lôi, | — | — |
| Vạng, | — | — |
-

SAIGON, THAM BIỆN TÒA.

Ông Piquet, nhì hạng tham biện.

- « De Kergaradec, phó tham biện.
 - « Devert, tam hạng thông ngôn.
-

Trần-văn-ca, đốc phủ sứ Bình-long.

Tôn-thọ-tường, tri phủ Tân-bình.

Nguyễn-văn-hòa,	tri	huyện.
Nguyễn-tường-vân,	tri	huyện.
Trần-công-quán,	cai	tổng thiết thọ.
Lê-văn-lý,	—	—
Phạm-văn-quới,	—	—
Trần-văn-quyên,	—	—
Lê-văn-du,	—	—
Lê-văn-điệp,	—	—
Trần-văn-lua,	—	—
Đáng-văn-thạnh,	—	—
Huỳnh-văn-hội,	phó	quản.
Châu,	—	—
Nguyễn-văn-pháo,	—	—
Trần-văn-luống,	nhứt	hạng thông ngôn.
Léopold (Casimir)	nhì	hạng —
Nguyễn-văn-chanh,	—	—
Minh Michel,	—	—
Nguyễn-văn-trẻ,	tam	hạng —
Assam,	thông	ngôn Các chú.
A-kon,	—	—
Tsi-chiều,	—	—
Thanh,	—	tiếng Cao-mén tam hạng.
A-tác,	—	các chú.
Phạm-duy-minh,	kí	lục nhì hạng.
Trần-văn-quang,	—	—
Trần-ngoạn,	—	—
Tôn,	—	— là Cao-mén.
Trần-văn-thanh,	—	tam hạng.
Nguyễn-văn-luận,	—	—
Tòng-lai-linh,	—	—
Nguyễn-văn-thanh,	thông	lại.
Huỳnh-văn-thanh,	—	—
Lê-ngọc-xuyên,	—	—
Trần-văn-thanh,	—	—
Huỳnh-văn-hồ,	nhứt	hạng đội trưởng.
Lê-ăn-phát,	—	—
Nguyễn-văn-chữ,	—	—

Lê-văn-học, nhứt hạng đội trưởng.
Phạm-văn-tân, — —
Nguyễn-văn-tài, — —
Nguyễn-văn-danh, — —

CHỢ-LỚN, THAM BIỆN TÒA.

Ông de Lorgeril, tham biện tam hạng.
« Bailly, thông ngôn Phalangsa nhì hạng.

Đồ-hữu-phương, tri huyện.
A-hội, thông ngôn Các chú.
A-sep, — —
Ly-a-sept, — —
Nguyễn-văn-thập, nhứt hạng thông ngôn.
Nguyễn-trọng, — —
Huỳnh-nhuận, nhì hạng kí lục.
Đang-văn-quyên, tam hạng —
Nguyễn-ngọc-chân, — —
Phạm-văn-tư, nhứt hạng đội trưởng.
Lê-tâm, — —
Nguyễn-văn-hiến, — —

PHƯỚC-LỘC, THAM BIỆN TÒA.

Ông Nouët, tứ hạng tham biện.

Nguyễn-ngọc-cho, chánh quản.
Nguyễn-văn-nhâm, huyện quyền tiếp.
Nguyễn-văn-mọi, phó quản.
Nguyễn-văn-thuê, cai tổng thiết thọ.
Lê-xuân-sanh, — —
Lê-văn-đậu, — —
Trương-văn-ngạn, nhứt hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-ngân, tam hạng. —

Nguyễn-văn-tiến, tam hạng thông ngôn.
Lương-phú-quí, nhì hạng kí lục.
Nguyễn-văn-đông, — —
Nguyễn-hiểu-trung, kí lục.
Nguyễn-văn-chánh, — hạng ba.
Nguyễn-văn-nhu, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-văn-luông, — —



GÒ-CÔNG, THAM BIỆN TÒA.

Ông Saury, tứ hạng tham biện.



Huỳnh-công-tân, lãnh binh.
Nguyễn-khánh-vĩnh, huyện thiết thọ.
Lê-văn-dương, phó quản.
Dương-tân-thỉnh, cai tổng thiết thọ.
Lê-văn-đông, — —
Nguyễn-văn-minh, nhì hạng thông ngôn.
Nguyễn-đức-tuần, — —
Phạm-thanh-thọ, tam hạng kí lục.
Huỳnh-văn-thạnh, thông lại.
Vò-văn-nhiên, —
Huỳnh-văn-thiên, nhứt hạng đội trưởng.
Trần-văn-khỏe, — —
Trần-văn-thọ, — —



TÂN-AN, THAM BIỆN TÒA.

Ông de Bastard, tứ hạng tham biện.

« Durand, thông ngôn Phalangsa tam hạng.



Nguyễn-văn-bến, huyện quyền tiếp.
Vò-văn-lâm, —
Huỳnh-định-tôn, phó quản.

Nguyễn-văn-cung, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-văn-danh, — —
Vô-văn-hiếu, — —
Trần-văn-thân, nhì hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-hồ, tam hạng —
Cùa, — —
Phạm-tân-tường, tam hạng kí lục.
Trần-ngọc-viên, thông lại.
Huỳnh-thanh-tòng, nhứt hạng đội trưởng.
Huỳnh-văn-liêng, — —

KIẾN-HƯNG, THAM BIỆN TÒA.

Ông Morand de la Perelle, tứ hạng tham biện.

Lê-văn-du, tri huyện.
Nguyễn-trung-trình, —
Lục andreas, nhứt hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-phong, nhì hạng —
Andréas-Cần, tam hạng —
Franciscus-Huỳnh, — —
Nguyễn-văn-phong, nhì hạng kí lục.
Nguyễn-hữu-chánh, — —
Nguyễn-văn-ninh, tam hạng kí lục.
Vô-văn-tân, — —
Đào-tân-vân, — —
Nguyễn-văn-thê, thông lại.
Bùi-văn-thỉnh, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-văn-thạnh, —
Phạm-ngọc-diện, —
Nguyễn-văn-kiên, nhứt hạng đội trưởng.
Huỳnh-văn-xuân, — —

KIẾN-HÒA, THAM BIỆN TÒA.

Ông Paulinier, tứ hạng tham biện.





Lý-quan-thọ, tri huyện.
Nguyễn-văn-an, nhứt hạng thông ngôn
Nguyễn-dương-húy, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-học-hiến, — —
Trần-duy-hiến, tam hạng kí lục.
Đào-tu-tĩnh, thông lại.
Nguyễn-công-khánh, —
Lê-văn-sử, —
Lương-văn-triệu, nhứt hạng đội trưởng
Đỗ-văn-mưu, — —

KIẾN-PHONG, THAM BIỆN TÒA.

Ông Eymard-Rapine, tam hạng tham biện.

Trần-bá-lộc, đốc phủ sứ.
Trương-văn-giàu, phó quản.
Trương-văn-đạo, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-văn-thanh, — —
Nguyễn-văn-bằng, — —
Nguyễn-văn-xuân, nhứt hạng thông ngôn.
Nô-văn-quí, tam hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-tri, — —
Nguyễn-cần, tam hạng kí lục.
Nguyễn-văn-thiên, —
Nguyễn-văn-thật, thông lại.
Trần-công-bình, —
Nguyễn-văn-gồng, nhứt hạng đội trưởng
Lê-văn-phú, — —

BIÊN-HÒA, THAM BIỆN TÒA.

Ông Labellivière, tam hạng tham biện.

Nguyễn-văn-toán, nhì hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-hạp, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-văn-thới, — —
Thái-văn-phong, — —
Trần-văn-nhiều. — —
Phạm-duy-minh, — —
Trần-hữu-chánh, nhứt hạng kí lục.
Tô-gia-hội, nhì hạng —
Nguyễn-chánh-hiệp, —
Nguyễn-văn-quí, nhứt hạng đội trưởng.

BÀ-RIÀ, THAM BIỆN TÒA.

Ông Gay de Taradel, tứ hạng tham biện.

Khánh philippus, nhứt hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-thu, tam hạng —
Trần-săn-thanh, cai tổng thiết thọ.
Ngô-văn-lâm, — —
Phạm-văn-phú, — —
Lâm-văn-sĩ, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-văn-miêu, — —
Vô-văn-đức, — —
Lai-văn-châu, — —

LONG-THÀNH, THAM BIỆN TÒA.

Ông Bousigon, nhì hạng tham biện.

Đương-văn-mĩ, tam hạng thông ngôn.
Đương-văn-cai, cai tổng thiết thọ.

Nguyễn-văn-cao, tam hạng kí lục.
Phan-văn-viên, thông lại.
Hồ-văn-vang, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-văn-định, — —

THỦ-DAU-MỘT, THAM BIỆN TÒA.

Ông Garrido, nhì hạng tham biện.
» Chatellier, phó tham biện.

Huỳnh-văn-viên, nhứt hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-yên, nhì hạng — —
Trần-văn-sanh, tam hạng — —
Vương-văn-bích, phó quản.
Huỳnh-tân-được, — —
Nguyễn-văn-thiếu, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-văn-lộc, cai tổng thiết thọ.
Lê-văn-nhu, — —
Nguyễn-nhu-ý, tam hạng kí lục.
Nguyễn-văn-hiệp, — —
Nguyễn-văn-sanh, thông lại.
Cao-văn-thọ, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-văn-tiến, — —
Nguyễn-văn-cho, — —
Lê-văn-muru, — —

TRẢNG-BÀNG, THAM BIỆN TÒA.

Ông Lacaze, tam hạng tham biện.

Ngô-văn-chánh, tri huyện.
Sám Joseph, —

Nguyễn-văn-bửu, tam hạng thông ngôn.

Lê-quyên, nhì hạng

Lê-tĩnh-mắng, tam hạng kí lục.

Lê-văn-xuân, thông lại.

Nguyễn-văn-mùi, —

Nguyễn-văn-quối, nhứt hạng đội trưởng.

TÂY-NINH, THAM BIỆN TÒA.

Ông Swiencki, nhì hạng tham biện.

Nguyễn-văn-lựa, phó quản.

Ngô-văn-thâm, cai tổng thiết thọ.

Trần-văn-bình, thông ngôn tiếng Cao-mên.

Thoa-som, kí lục Cao-mên.

Nguyễn-văn-chi, tam hạng thông ngôn.

Nguyễn-văn-kiên, — —

Nguyễn-văn-sanh, — —

Nguyễn-văn-tom, — —

Trần-văn-bình, — —

Trần-nhứt-tòng, tam hạng kí lục.

Phạm-cư-châu, thông lại.

Nguyễn-văn-quà, nhứt hạng đội trưởng.

Lê-văn-bôn, — —

VĨNH-LONG, THAM BIỆN TÒA.

Ông Luro, nhì hạng tham biện.

Trực, tri phủ.

Lê-Jean, nhứt hạng thông ngôn.

Vong, nhì hạng —

Minh-Joseph, — —

Vò-văn-tường, tam hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-học, nhứt hạng kí lục.
Trương-chánh-sử, nhì hạng —
Lê-duy-hình, — —
Lê-kiên-vân, tam hạng —
Nguyễn-phước-thới, — —
Tram-khoa, — —
Huỳnh-văn-thê, — —
Nguyễn-văn-thương, — — thông lại.
Pham-hữu-đạo, — —
Phan-văn-tài, cai tổng thiết thọ.
Trần-công-vân, — —
Sơn-liệu, — —
Trần-văn-luông, — —
Nguyễn-văn-sanh, phó quản.
Trần-văn-chánh, nhứt hạng đội trưởng.

CHÂU-DỐC, THAM BIỆN TÒA.

Ông Labussière, tứ hạng tham biện.

Trần-văn-vị, tri phủ.
Mul, huyện Cao-mên.
Am-Francisco, huyện quyền tiếp.
Phan-lương-ký, tri huyện.
Lê-văn-bình, chánh quản.
A-von, nhì hạng thông ngôn Các-chú.
Ros-Joannes, — —
Lê-văn-máng, — —
Lê-văn-nhàn, — —
Nguyễn-thị, tam hạng kí lục.
Nguyễn-khác-cùng, — —
Lê-bích, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-văn-liệu, — —
Trà-nà, — —

- Huỳnh-lương, thông lại.
- Nguyễn-văn-thì, —
- Lê-quang-điện, —
- Lê-ngọc-lân, —
- Phan-văn-ngoạn, —
- Tep, — Cao-mên.
- Danh-cân, —
- Danh-sun, —
- Nguyễn-văn-vân, nhứt hạng đội trưởng.
- Trần-văn-mậu, —

SA-ĐÉC, THAM BIỆN TÒA.

- Ông Salicéti, tứ hạng tham biện.
- Bonet, nhì hạng thông ngôn Langsa.

- Trương-ngọc-chân, tri huyện.
- Nguyễn-tập-lê, —
- Nguyễn-văn-thinh, nhì hạng thông ngôn.
- Viêng-Étienne, tam hạng —
- Lê-văn-có, —
- Nguyễn-định, nhứt hạng kí lục.
- Phạm-văn-đàng, cai tổng thiết thọ.
- Huỳnh-tân-niêm, nhứt hạng đội trưởng
- Nguyễn-văn-soi, —

BÉN-TRE, THAM BIỆN TÒA.

- Ông Palasne de Champeaux, tam hạng tham biện.
- De Boullenois de Senuc, phó tham biện.
- Gueldre, tam hạng thông ngôn Langsa.

- Lê-tân-đức, tri phủ.
- Nguyễn-văn-hạnh, chánh quản.

Trần-văn-gia, nhì hạng thông ngôn
Đặng-văn-minh, — kí lục.
Trần-công-bình, tam hạng —
Lê-văn-mứ, — —
Nguyễn-duy-thạnh, — —
Trần-văn-soi, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-văn-bá, — —
Nguyễn-văn-điều, — —
Trần-thứ-tích, — —
Lê-văn-kỳ, — —
Lê-văn-siêu, — —
Nguyễn-văn-nghi, — —
Nguyễn-văn-hồ, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-văn-nhiều, — —
Nguyễn-văn-thu, — —

TRÀ-VĨNH, THAM BIỆN TÒA.

Ông Delefosse, tứ hạng tham biện.

Tràng, nhì hạng thông ngôn.
Lê-văn-vân, tam hạng kí lục.
Vò-văn-huệ, — —
Trần-văn-thời, — —
Long, cai tổng thiết thọ.
Lý, — —
Huỳnh-văn-hữu, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-trường-Ngươn, — —

CÁN-THƯ, THAM BIỆN TÒA.

Ông Alexandre, tứ hạng tham biện.

» Mottet, phó tham biện.

Đinh-văn-công, tri huyện,
Nguyễn-văn-quơ, nhì hạng thông ngôn.
Vò-văn-nhan, tam hạng —
Trần-công-tĩnh, —
Nguyễn-công-loạn, phó quản.
Huỳnh-văn-lợi, —
Dương-văn-hiến, —
Nguyễn-văn-lang, cai tổng thiết thọ.
Vò-văn-nguyên, — —
Nguyễn-văn-cứu, — —
Đạo-bút, — —
Dương-thanh, thông lại.
Lê-văn-nghĩ, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-văn-nhu, — —
Lê-văn-an, — —



RẠCH-GIA THAM BIỆN TÒA.

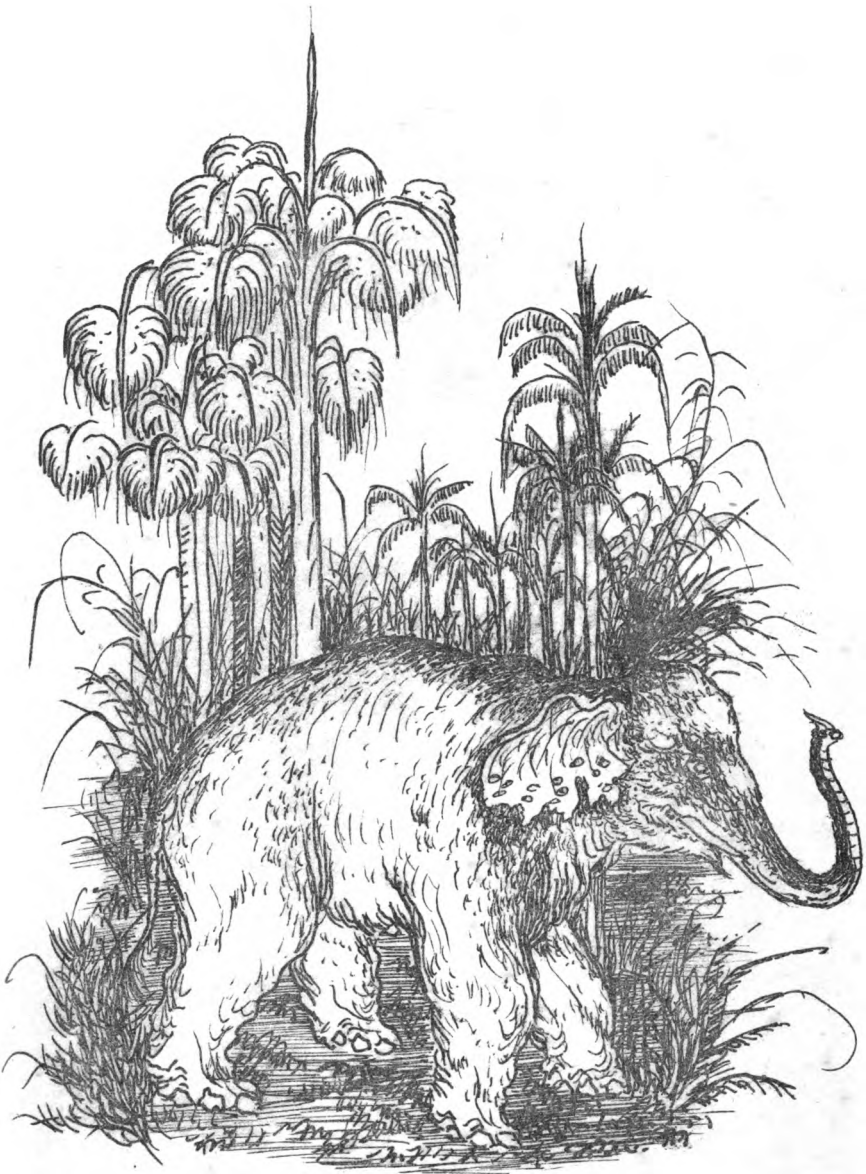
Ông Dulieu, tứ hạng tham biện.



Xiêu, tri huyện Cao-mên.
Phạm cử, tri huyện.
Trần-văn-ý, huyện quyền tiệp.
Hò-bao-thiện, phó quản.
Tân-Pétras, nhứt hạng thông ngôn.
Bá, nhì hạng —
Trần-văn-tĩnh, cai tổng thiết thọ.
Nguyễn-duy-hòa, thông lại.
Nguyễn-văn-trung, —
Nguyễn-văn-sâm, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-văn-huỳnh, — —
Dương-quơ-lưôm, — —







CHỢ-LONG-XUYỀN, THAM BIỆN TÒA

..... tham biện.

Nguyễn-văn-vị, tri huyện.
Nguyễn-văn-linh, nhì hạng thông ngôn.
Ngô-bao-an, tam hạng —
Lê-hữu-điền, tam hạng kí lục.
Nguyễn-hữu-báu, — —
Ngô-văn-sanh, cai tổng thiết thọ.
Phạm-tân-thanh, phó quản.
Nguyễn-văn-quí, nhứt hạng đội trưởng.
Trần-văn-vén, — —



MỎ-CÀY THAM BIỆN TÒA.

Ông Venturini, tứ hạng tham biện.

Đinh-son-thọ, tri phủ.
Bùi-quang-diệu, tri phủ.
Nguyễn-quang-canh, nhứt hạng thông ngôn.
Nguyễn-văn-nam, nhì hạng —
Nguyễn-văn-chính, phó quản.
Nguyễn-chánh-nghĩ, cai tổng thiết thọ.
Ngô-quang-húy, — —
Trần-văn-kinh, — —
Nguyễn-v n-bút, thông lại.
Nguyễn-khắc-nhượng. —
Lương-định-kiền, —
Phạm-duy-hoà. —



SÓC-TRANG THAM BIỆN TÒA,

Ông Chanu, tứ hạng tham biện.

Trần-u, tri phủ.
Nguyễn-minh-dường, tri huyện.
Trương-hồ-long, nhì hạng thông ngôn.
Trần-tân-công, tam hạng —
Nguyễn-văn-tài, tam hạng kí lục.
Lê-định-hành, thông lại.
Văn-lựa, phó quản.
Lâm-thanh-hùng, cai tổng thiết thợ.
Tang-chánh, — —
Thái-mạ, — —
Trần-sắc, — —
Nguyễn-văn-tiến, nhứt hạng đội trưởng.



BẮC-TRANG THAM BIỆN TÒA,

Ông Pollard, tứ hạng tham biện.

Két, tri phủ Cao-mên.
Nguyễn-văn-bôn, nhì hạng thông ngôn.
Trần-văn-lang, tam hạng —
Nguyễn-văn-sanh, thông lại.
Nguyễn-văn-hương, —
Trần-văn-mai, —
Nguyễn-văn-cho, nhứt hạng đội trưởng.



HÀ-TIÊN, THAM BIỆN TÒA.

Ông Chessé, tứ hạng tham biện.

Đỗ-kiên-Phước, tri phủ ở tại Phú-quốc.

Nuyễn-văn-lỗi, tam hạng thông ngôn.
Nguyễn-trường-hạnh, — —
Nguyễn-trường-phong, nhứt hạng kí lục.
Lê-văn-thoạn, nhứt hạng đội trưởng.
Nguyễn-văn-thoạn, — —
Nguyễn-văn-bao, — —

Ông Philastre, nhứt hạng tham biện làm chức thông sát lục
tỉnh nam luật án vụ quan.
Ông Turc, nhì hạng tham biện làm chức Giám thành nhứt.

Ông Chartroule, nhứt hạng thông ngôn tại Tam-toà.
› Burnel, — —
› Merrien, tam hạng thông ngôn tại đồn Thuận-kiểu.



Việc trọng thể hơn nội năm Đinh mào là việc lấy ba tỉnh trong mà hiệp với ba tỉnh đây.

Bây lâu nầy dân ở gần sông lớn thầy kẻ cướp ở ngụ trong các tỉnh Vinh-long, Châu-độc, Hà-tiên, lại có người trong ba tỉnh ấy hiệp với nó, mà đồ khí giới, lương thực chúng nó, thì bởi các tỉnh ấy mà ra; dầu trong hòa ước và lời hứa các quan cầm mấy điều ấy, song các quan Annam cũng chịu chúng nó làm nhiều điều bậy bạ ăn cướp làm vậy, mà lại dân ấy xin Phalangsa binh vực mình nữa.

Có nhiều khi quan Nguyễn soái trách các quan Annam trong ba tỉnh ấy, nhưng mà quan Annam không nghe, hay là khi quan Annam biểu người ta làm việc gì thì những người vô trí ấy không nghe lời quan Annam, một có ý kiêu thể gì cho có giặc trong hai nước.

Những kẻ phạm ấy có anh em ở ngoài Huế nó làm cho nhiều người thiệt thà phải chết vô ích trong việc giặc giã, chẳng phải Phalangsa muốn làm vậy; Mấy người ấy thường thường khi phải đánh thì mình ăn mà để giết mấy người thiệt thà làm ruộng vì đã tin lời gian nó.

Vậy cả đủ một năm quan Nguyễn Soái nói với nhà nước Annam rằng: như không muốn thôi làm điều tệ làm vậy, phá hoà ước mà chứa kẻ cướp, thì sẽ lấy ba tỉnh: Nén tháng năm năm Đinh mào quan Nguyễn Soái bỏ Mỹ-tho, lại có mười bốn chiếc tàu khói với một ngàn lính Phalangsa có dư và năm trăm lính Annam mạnh mẽ trung tín mà giúp nhà nước Phalangsa.

Khi tới Vinh long thì quan Nguyễn Soái không cho lính bán giết người ta, không cho phá giồng gì hết.

Lại quan kinh lược Phan thanh Giảng đã biết rõ ràng chông trả với Langsa không có ra gì, vì nhà nước Annam xui giục quan Nguyễn Soái mà làm cho người hờn, cho nên quan kinh lược giao tỉnh Vinh long lại cầm dân đứng có chông trả cho khỏi đổ máu những người vô tội.

Ngày hai mươi tháng năm có một hai chiếc tàu ghé tại Châu-độc, người ta liền đầu thú hết; đến tới ngày ấy quan Nguyễn Soái tới đó với tàu người mà thăm thành Châu-độc.

Ngày hai mươi hai tháng ấy có một đạo binh gặp ông Tống đốc Hà tiên trong Vàm nao tại Châu đốc, ông ấy đưa binh đi lên Hà tiên, lại đạo binh ấy vào trong Hà tiên cách trọng thể mà ở tại đó.

Trong ba tỉnh mới Langsa xem ra Annam đều cũng như anh em bạn hữu, sự thương nhau làm vậy thì là ưng ý quan Nguyễn Soái.

Khi ông Phan thanh Giảng còn ở Vinh long, thì người quyết cho hai nước đều làm anh em bạn hữu.

Cách một tháng sau ông Phan thanh Giảng chết tại Vinh long, là vì thầy còn có một hai người kiếm thể cho dân ở khỏi yên, người lấy làm buồn quá chừng, cho nên phải chết.

Trước khi người chết thì tro với con cái người phải ở từ tể ở một lòng với Langsa cho được bình yên, lại người xin quan Langsa binh vực bà con người.

Đến tháng mười Annam con ông Phan thanh Giảng chẳng thèm nghe lời trời ấy, ham sự danh tiếng sang trọng, cho nên mới theo lời không phải mà giục cả dân trong huyện Bào-an làm giặc.

Langsa với lính mã tà đi tới đó mà phạt nó vì nó có lòng gian ác mà trái lời cha.

Langsa lấy làm giận lắm vì mây người không muốn làm giặc thì bị con Phan thanh Giảng làm độc dữ mà làm cho mây người ấy phải chết chém.

Ngày mười tám tháng mười, Langsa lấy chợ Hương điếm, dân làng ấy có gan lắm, dám tới mà đánh quan tham biện sở tại.

Ngày mười chín ấy Langsa đi tới Ba tri.—Ngày hai mươi ban đêm dân làng Bào an phải bị Langsa đánh, lại mất hết gần hai trăm người Annam phải chết nơi xung quanh làng An thới.

Khi đánh giặc thì kẻ nghịch la lên biểu lính mã tà theo Langsa đánh trả cùng Langsa, vì kẻ nghịch nghe lời gian không biết lời ai nói rằng: « lính mã tà theo Langsa sẽ bỏ Langsa mà giúp nó; » bởi đều ấy thì có nhiều người phải chết.

Nhưng mà quản Tần, quản Dươn, quản Cho với đội Đông, đội Hành phá tẩn kẻ nghịch, lại dạy nó đi cày ruộng làm ăn thì tốt hơn, còn biểu nó ra đấu thú; các tổng thầy người ta chết nhiều

lắm vậy bởi hai người nhỏ tuổi chưa có trí mà xét khiến xui, cho nên các tông tới và khóc mà ra đầu thú xin đi làm ăn.

Langsa tha mây đều tộ ấy, lại cho mây người bị bắt về sở làm ăn; ấy là giặc gia thì đẹp làm vậy.

Từ nhà nước Langsa cai trị đất Nam-kỳ cho tới bây giờ, thì xem ra việc giặc già càng ngày càng mòn đi, mà việc thanh vượng càng ngày càng tàn tới; có lẽ tới năm nấy về sau sẽ không còn giặc già nào trong Nam-kỳ nầy nữa, mà dân sự sẽ được hưởng phúc bình yên thanh lợi lâu dài.

Những kẻ làm đầu quân nghịch trong sáu tỉnh Nam-kỳ nầy bấy lâu nay, Gia-định thì có quân Định; Định-tường thì có Thiên-hộ-dương; Vinh-long thì có hai Cậu là con ông Phan; An-giang thì có lãnh Sâm, Vô-định-Sâm; các bọm ấy tuy là có danh tiếng với dân Annam đó chúc; nhưng mà cũng đều học một cách với nhau, bắt quá dùng hai chữ trung ngãi làm bài bản để đi đổ dành hiệp đáp những dân nào quen thói cũ, lạ phép mới cho được bắt người, lấy của chúng nó mà làm danh tiếng cho mình; còn như thiệt đều có lòng có sức trong việc làm giặc mà mạnh mẽ dạn dĩ dám tới mà phá tàu hàm đồn Langsa, lại không hay lấy của giết người, thì có một mình quân Lịch mà thôi đáng lẽ, thì dân Annam kính trọng người ấy hơn mà trừ đường mà giàu giếm cho, và được ở yên trong dân, mới phải; nhưng mà bởi vì từ sáu tỉnh thuộc về Langsa cai trị hết, thì dân Annam lần lần đã quen ăn ở theo thói phép Langsa, mà lại hiểu rõ ràng quân Langsa là thiệt có lòng ra sức mà làm cho dân Nam-kỳ được bình yên thanh lợi, còn các bọm làm nghịch ấy, thì có một đều là làm hại cho dân mà thôi; nên dầu dân có ngu dại bực nào mặc lòng cũng không có lẽ làm nghịch với kẻ làm ích lợi cho mình mà trừ đường những đứa làm thiệt hại cho nó; Bởi vậy quân Lịch mới không còn ẩn mình chỗ nào trong sáu tỉnh được nữa mà phải lánh trốn ra Phú-quốc cho xa cách Langsa đi, thì trường dân Annam không có ai nở bụng nào mà báo chỉ ho quan Langsa tìm tới đó mà bắt va nữa; chẳng dè lòng dân lại nghĩ rằng: « nếu quân Lịch còn sống thì khi khác chẳng khỏi, va lại lên lúc vô mà làm hại cho chúng nó nữa; » nên phải

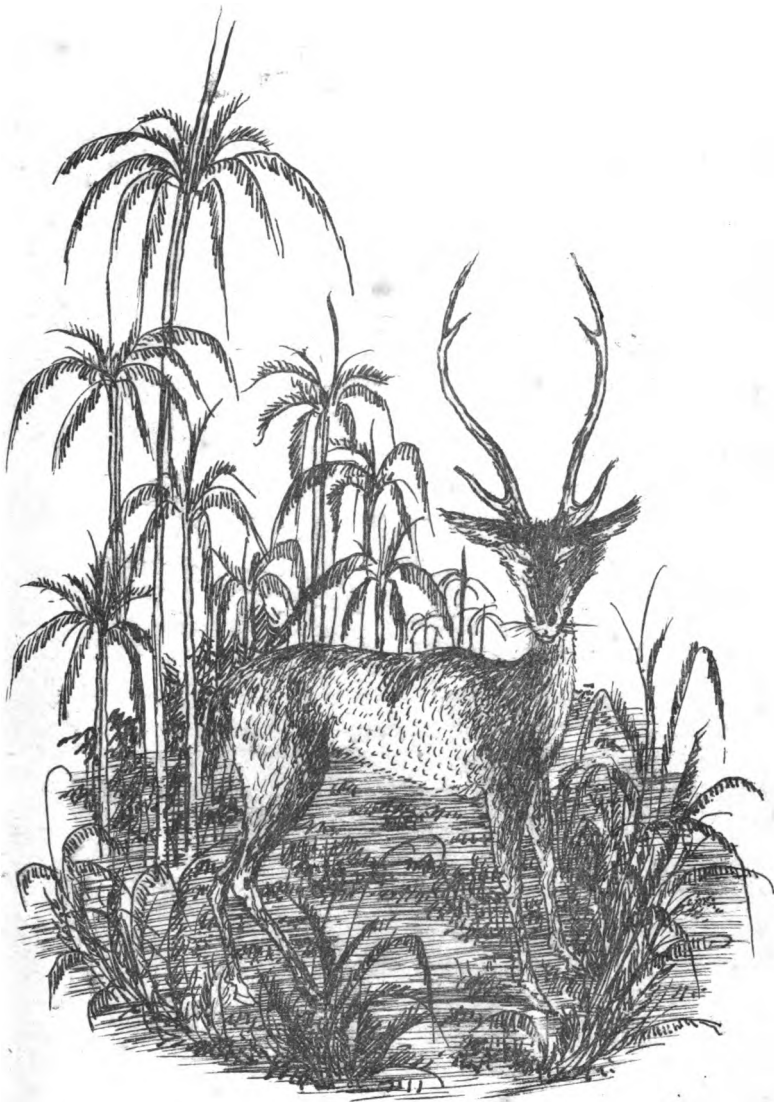
báo chỉ cho quan Langsa bắt mà giết đi, thì ngày sau chúng nó nhẹ lo được nhiều đều lắm. Vậy ta tưởng như quân Lịch đã trốn ra Phú-quốc mà khỏi bị dân Annam báo chỉ cho quan Langsa bắt, thì không có lẽ nào còn ai dám trừ đường kẻ nghịch khác trong làng mình nữa.

Lại những quân nghịch trong Nam-kỳ bây giờ, kẻ thì bị bắt, kẻ thì ra thú, còn sót một hai đứa trốn tránh, thì tưởng thùng thàng dân nó cũng cáo ra và bắt nộp đi cho hết, có một hai lũ quân nghịch trốn đi ở những nơi xa cách giáp giải địa đầu, như phía trong thì hòn Phú-quốc cũng đã bắt được quân đảng Lịch rồi, còn một đảng trốn về ở bên phía ngoài là thuộc về trên Mọi núi giáp giải với Bình-thuận, thì các quan cũng đã đem binh lên càn rừng mà kiếm bắt, thì chúng nó đã tản lạc đi đâu mất, chẳng gặp được quân nào, còn quan Annam ở Bình-thuận cũng có đem binh chặn phía ngoài mà đón bắt quân nghịch ấy, mà bởi vì chúng nó đã nghe được tin trước mà không dám ra đường ấy, nên cũng không bắt được ai, tưởng những quân nghịch ấy, chẳng còn nhóm họp nhau lại được nữa, mà nếu chúng nó đã phải tản lạc ra một đứa một nơi lại chẳng dám leo xuống gần dưới các chỗ dân cư mà phải đi lẫn lên trên Mọi-cao, thì chắc đến sau thì những quân nghịch ấy cũng sẽ tiêu tan mất đi như khí mà chớ.

Mấy năm trước dân Annam còn lạ phép thói Langsa, thì có nhiều người sợ hãi quá chừng, bỏ hết ruộng đất của mình đi mà theo quan Annam; nên khi Langsa mới cai trị ba tỉnh cũ, thì người dân có nhiều ruộng đất bỏ hoang lắm, tới khi Langsa đã cai trị hết sáu tỉnh Nam-kỳ tuy lục mới lắm cũng có một hai người quen theo thói cũ bỏ sự sản mà theo quan Annam ra Bình-Thuận; nhưng mà đến bây giờ, thì người ta đã hiểu được rõ ràng sự theo quân làm giặc, thì chẳng hề tới khi nào mà trông cậy xong việc gì cho mình được, mà phải bỏ điếm sản đi, thì uổng quá; và bây giờ đã thấy nhiều người quen ăn ở theo phép thói Lang-sa, thì càng ngày càng giàu có từ tề mà cũng không có ai hiệp đáp hay là làm gì đến những người ấy, cho nên ai nấy cũng đều kêu rù nhau về xin nhìn sự sản của mình lại mà lo việc làm ăn, lại cũng đã thấy được nhiều người ra tỉnh Annam mà trở về đầu thú cho được yên nghiệp làm ăn, nên mấy chỗ ruộng đất hoang trong sáu tỉnh Nam-kỳ bây giờ đã nhiều chỗ có người

ta xin lại mà làm, có lẽ lần lần người ta sẽ làm hết mà lo việc làm ăn mà thôi, không còn lo theo giặc nữa, mà lại không còn nhiều chỗ ruộng đất hoang nữa.

Nội tháng mười Quan-Nguyên-Soái sai lính Langsa, và lính tập và lính mã đi đánh quân nghịch bên xứ Đông-nơ; khi ấy quan lớn Langsa đốc binh phân làm bốn đạo, cho đặt vây bắt quân nghịch, nơi ấy nó là quân Mên quân Mọi, hiệp cùng ít người Anam mà làm nghịch ăn cướp lấy của người ta, rồi thì sẽ về xứ Đông-nơ lập đồn mà ở trong ý tưởng quân ấy là đã xa, và rừng hiểm trở người Langsa đi không đặt, chẳng ngờ là người Langsa đi xa hơn nữa, đường rừng khó hơn là trên xứ Trà-lư mà đi Bọc hậu, nó và các đạo binh tới xứ Đông-nơ, thì quân nghịch đã bỏ đồn trốn vào rừng đi biệt mặt, thì quan quân đã tìm theo nó hơn mười ngày chẳng đặt, mới đột phá nơi ấy đem binh trở về, lại có nghe một hai người đồn bà, khi trước bị quân nghịch nó bắt, người đồn bà ấy, bây giờ quân nghịch đã trốn đi thì người đồn bà ấy trốn về đặt thuật chuyện lại nói rằng: « khi các đạo binh đến vây thì quân nghịch nó đã hay thì nó bắt tội lao thấy trách sao có nói láo không thầy phù phép chi, và bắt tội lao thấy ấy sao có lấy vợ tên cai quân nghịch, cho nên nó bắt lao thấy ấy nó đóng gông lại, mà dẫn đem đi đâu thì chưa rõ. » Bên xứ Đông-nơ bây giờ bình an, không đếu chi nữa, đồn Thị-tính và đồn Chơn thành hai đồn ấy bây giờ có quan lính Langsa, và lính mã ở và đương làm hai đồn ấy bằng nhà ngói chắc chắn, lại quan lớn Nguyên-Soái muốn đáp đường tắt qua rừng, từ đồn Chơn thành thông qua đồn Thị-tính, thông qua đồn Cái-cùng, từ Cái-cùng thông qua Tây-ninh, cho thông hành, để bao bọc lấy dân ở trong, nhược bằng quân Mên-mọi có nhiều lực sự chi thì sẵn có đường cho binh Langsa đi tiếp đánh cho dễ, và cho các kẻ thương lữ cận tiện thông hành, từ thuở nay người ta cứ đường mòn đi quanh quớt thì xa lắm, như cứ theo họa đồ, đo đường quanh từ bên Trau-trầu cho đến đồn-Thị-tính kể là hai muôn bốn ngàn năm trăm thước tây, bằng lấy theo đường tắt bang ngang rừng thì có một ngàn ba trăm





thước mà thôi, bên Trau-trầu đã gấn đôn Cái-cùng, còn các nơi khác có đường đi tắt thì cũng gấn như vậy, nhưng mà quan lớn Nguyên-Soái thấy dân sự đang mùa gặt lúa, và buổi dân đương nghèo cho nên chừa nỏ bắt làm vắn vắn.

Đèn hết dầu gấn tắt thì phải có một lần phừng sáng lên, bình đầu lâu gấn chêt thì cũng có một lúc khỏe khỏe lại. Vậy ta xét việc Rạch-giá là đèn quân mộ phừng lên, bình kẻ nghịch khỏe lại thì sự nó phải tắt hết phải chêt đi đã bày giềo ra tại đó; nếu ta tưởng việc ấy cũng đáng buồn cho người Langsa cùng dân Annam lắm chúc, là bởi vì từ Langsa đến Nam-kỳ cho tới bây giờ không có khi nào mà thấy đều rùi quá như vậy; còn dân Annam cũng không có khi nào giặc ròi mà bị chêt người nhiều quá như vậy; nhưng mà từ ấy về sau dân Nam-kỳ sẽ không còn có nơi nào dám lo về sự làm giặc nữa mà quan Langsa cai trị các nơi cũng sẽ nhẹ lo về việc giữ giặc, thì có lẽ về sự buồn một lúc ấy mà được hưởng sự vui về lâu dài chăng?

Xem ra dân sáu tỉnh Nam-kỳ bây giờ đã ngã lòng về sự theo kẻ nghịch, mà cũng đã quen an ở theo thói phép Langsa, nếu dân sự đâu đó cũng đều vui về bằng lòng mà lo việc làm ăn càng ngày càng tấn tới chẳng ai trông cậy sự gì, mà dám thắm tới lên lác lo đều làm nghịch với nhà nước Langsa nữa, bởi vì khi sáu tỉnh này còn chia làm hai, thì những quân trộm cướp bị quan Langsa tìm bắt nó ở không được phải trốn xuống ba tỉnh dưới mà nương náu ở mình; đến khi sáu tỉnh đã hiệp lại làm một, thì những quân ấy không còn trốn đi phương nào nữa được, nên chẳng khỏi đều ma cù rù ma mới xui giục cho dân ba tỉnh dưới làm quậy; khi mới làm vậy thì dân sự nó cũng chưa kịp suy mà hiểu ra đường nào cho chắc, nếu có nhiều đứa không biết gì nghe theo nó, đến khi dân đã thấy được hai cậu con ông *Phan-thanh-giảng* cùng lãnh binh *Sâm* làm không ra gì mà kẻ trốn người chêt thì dân cũng đã muôn ngã lòng, cho tới khi danh tiếng như qu' n *Lịch* lại nhờ có quân nội công mà làm được việc Rạch-giá tưởng là sẽ ra làm sao, chẳng dè là làm cho hư nát xứ Rạch-giá lại giết hại cho hết nhiều người như vậy mà thôi thì dân sự bây giờ đã hiểu rõ ràng chắc chắn

ràng theo những quân nghịch ấy mà làm càng giỏi chừng nào thì càng hư hại cho mình chừng này; cho nên từ nầy về sau chớ những dân sự không còn nghe lời quân nghịch ấy mà theo nó nữa; dầu quân nghịch ấy có nhóm họp nhau tại chỗ nào mà dân biết được thì chắc là dân nó phải ra sức mà đánh bắt hay là đi báo với quan Langsa cho được khỏi những sự hư hại về sau như Rạch-giá.



BẢN CÁC XE CHÀ VÀ.

NỘI THÀNH SAIGON,

Từ sáu giờ sớm mai cho đến mười giờ tối, cái xe một con ngựa ban ngày một giờ là hai quan, ban đêm là ba quan.

Đi ban ngày mà không đủ một giờ là một quan năm, ban đêm là hai quan năm.

Ai đi đâu mà chưa đủ một giờ thì cũng phải trả đủ một giờ.

Ai dùng cái xe đủ một giờ, từ sáu giờ sớm cho tới sáng nó tới, thì phải trả một đồng rưỡi bạc hay là chín góc tư.

NGOẠI THÀNH SAIGON.

Ban ngày đi cách xa một ngàn thước Langsa là một quan, ban đêm là một quan năm, khi về mà ban ngày thì kể một ngàn thước là năm tiền mà thôi, còn ban đêm là bảy tiền rưỡi.

Ai dùng cái xe đi đâu mà không trở về, thì cũng phải trả tiền về nữa cũng như dùng vậy, nếu cấm xe lại, thì kể một giờ phải trả năm tiền.

XE ĐI CHỢ LỚN.

Đi cho tới Chợ-lớn ban ngày là bốn quan, ban đêm là sáu quan, hay là một đồng bạc.

Đi và về (không cấm xe hơn một giờ) ban ngày là tám góc tư, ban đêm là mười hai góc tư hay là hai đồng bạc.

Ai cấm xe lại hơn hai giờ thì phải trả tiền cho đủ một ngày là mười hai góc tư hay là hai đồng bạc.

Đi Thuận-kiểu và về là mười tám góc tư hay là ba đồng bạc.

Đi Biên-hòa và về là ba chục góc tư hay là năm đồng bạc.



BẢN GHE ĐÒ.

Từ vàm Saigon cho tới đôn Cá-tré, ban ngày là một tiền rười, ban đêm là ba tiền rười. (ban đêm thì nghĩa là từ súng nổ tới cho đến súng nổ sáng).

Đi ngoài vàm, một giờ ban ngày là một quan, ban đêm là một quan năm.

Đi cho tới Chợ-quán hay là Chợ-lớn và về ban ngày là hai quan, ban đêm là ba quan.

Nửa ngày là ba quan.

Một ngày là năm quan.



BAN CỬU CHƯƠNG.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	4	6	8	10	12	14	16	18
3	6	9	12	15	18	21	24	27
4	8	12	16	20	24	28	32	36
5	10	15	20	25	30	35	40	45
6	12	18	24	30	36	42	48	54
7	14	21	28	35	42	49	56	63
8	16	24	32	40	48	56	64	72
9	18	27	36	45	54	63	72	81

NÓI VỀ PHÉP TOÁN.

Làm việc cho có ích thì chưa đủ, song phải biết tính toán. khi muốn làm giả c', hay là làm việc chỉ không lợi mà đòi làm việc khác, thì mình phải tính cho được khỏi làm.

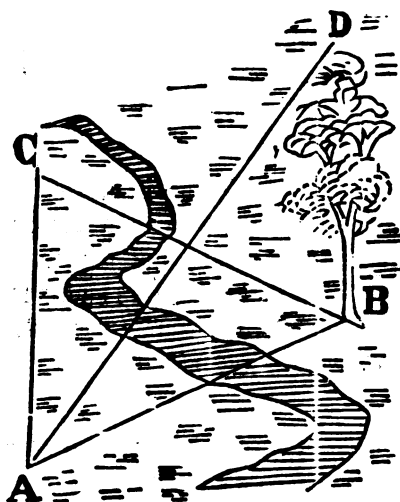
Số mục tây thì dễ lắm, học có mười chữ thì viết đặng các số đếm cùng tính toán thì chỉ cũng đặng, mười chữ là 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, mà nhất là phải biết bốn phép nầy 1° Là phép thêm nghĩa là hiệp một số nọ với một số kia hay là nhiều số khác; giả như tên Tân được 450 quan tiền của cha, 33 quan của mẹ, của cậu đặng 92 lại phần nó làm việc đặng 631 quan, thì hiệp lại nó đặng bao nhiêu tiền bạc. 2° Là phép bớt nghĩa là trừ một số nọ với một số khác, giả sử tên Tân có 1,206 quan tiền, mà đã thua bạc hết 537, vậy nó còn lại bao nhiêu. 3° Là nhơn một số nọ với một số khác, giả như danh Tân có 9 anh em hay là bạn hữu rù nó bỏ chơi bởi hiệp nhau mà buôn bán hay là mua ruộng đất, mà mỗi một người đều chung vào một phần tiếp bạc bằng nhau cho được mua ruộng hay là một chiếc ghe cùng đồ dùng. Thí dụ phải mua hết 669 quan tiền, vậy mỗi người phải chung vào bao nhiêu, lại cả thầy đặng bao nhiêu tiền bạc, 4° Là phép bình phân là chia số nọ cho số khác, giả như trong một ít năm buôn bán rồi, còn lại 6,690 quan y số đã hiệp nhau buổi trước, mà phải chia cho con cháu cả thầy là 15 người; vậy mỗi người con hay là cháu sẽ đặng bao nhiêu?

Nhơn số đặng bao nhiêu ấy với số 15, thì cũng phải gặp y cả số 6,690.

NỘI VỀ HIỆP ĐO.

Cũng phải biết phép đo là nghề đo bề dài, bề mặt, cùng đo nguyên cả khối. Như khi mình muốn làm một cái đàng, thì phải biết làm hết mấy ngày công, cho đặng lo liệu trước. Cũng phải biết phép đo cách đứ là đo một bề xa từ chỗ mình thầy mà đi tới không đặng, như đo một cái cây hay là một cái tháp, cũng phải biết phép đo bề cao, như đo bề cao cái cây, cái tháp ấy mà không phải leo lên.

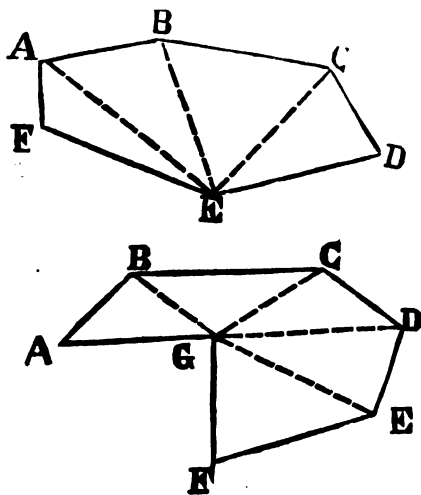
Giả như mình ở tại đầu A mà muốn biết mình cách đầu C bao xa, mà mắc một cái sông ngăn trở, thì mình bắt từ đầu A đi



sang đầu C cùng đo bề xa A C, đoạn phân góc C, A hay là đường đất B C, B A mà nhắm đầu B cho đối với đường A C lại đầu đường B C, A B giáp nhau trên giấy sẽ chỉ bề dài A B cho mình cứ trên giấy mà đo.

Nếu mình muốn biết bề cao cây B D, thì lấy theo nét A D từ con mắt mình chạy thẳng tới ngọn cây ấy cùng gạch vào trong giấy, lại cứ nơi đầu B mình kéo một đường dỏ

đứng trên A B, thì chỗ giáp mỗi sẽ chỉ chót cây cùng bề cao hay là bề bài B D, rồi thì lấy nhíp mà đo.

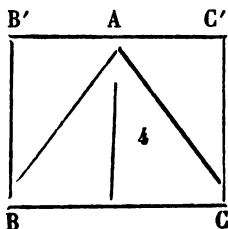


Cũng phải biết đo ruộng đo theo mẫu tây cùng sao thước tây, cho chúng đối, cho biết lòng tuế cùng phần tổn phí. Làm hết bao nhiêu giống, phải mây con trâu cày, làm trong mấy ngày, ruộng ấy đáng bao nhiêu bạc? Cho được đo ruộng ấy, thì sẽ vào trong giấy một hình cho giống nó, lấy đường đất cho thiệt cùng phân góc, mà vẽ cho đủ mỗi

một phía. Rồi thì chia miếng ruộng ra nhiều hình ba góc cho kì, cùng đo bề mặt mỗi một hình ba góc ấy, là nhưn số thước

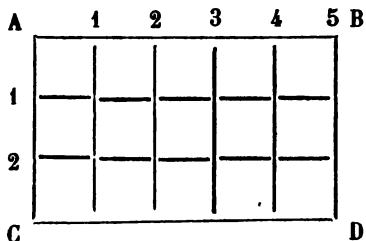
tác cạnh đứng với nửa số thước tác bề cao; đoạn hiệp bề mặt mỗi một hình ba góc, thì liền được bề mặt cả đám ruộng. Giả như có đám ruộng 6 cạnh hay là 7 cạnh.

Vậy ta chia ruộng ấy làm nhiều hình ba góc là cứ từ đầu E kéo đàng qua các đầu khác hay là cứ từ đầu G cũng kéo đàng qua các đầu khác.



Mà cho được bề mặt một hình ba góc, thì là nhưn số cạnh đứng với nửa số bề cao nó. Như thế hình ba góc A B C thì là bằng nửa hình vuông B C B' C' là hình có một cạnh đứng cùng một nét cao như nhau.

Vả lại bề mặt một hình vuông vức, thì là số nhưn cạnh đứng cùng bề cao nó, như hình vuông A B C D có năm thước



cạnh đứng, hay là bề hoạt cùng ba thước bề cao, nếu kéo đàng số song chia ra từ phần vuông vức một phía có một thước, thì cả thày đặng 15 phần, vậy thì là số cạnh đứng nhưn với bề cao.

Cũng một lẽ ấy nếu mình muốn đo một cái vuông hay đồ đứng gì khác cho biết nó đứng bao nhiêu, thì nhưn bề mặt với bề đứng nó.

Như thế một cái lưỡng sáu góc rộng bằng hai, cao bằng hai lưỡng vuông bốn góc, thì nó không phải lớn bằng hai mà thôi, mà lại phải bằng bốn.





HARVARD-YENCHING LIBRARY

This book must be returned to the Library on or before the last date stamped below. A fine will be charged for late return. Non-receipt of overdue notices does not exempt the borrower from fines.

